

Số: **1276** /VHTC-VP
V/v công bố thông tin định kỳ BCTC

Hà Tu, ngày 20 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Than Hà Tu-Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I năm 2026 như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin
 - Mã chứng khoán/Mã thành viên: THT
 - Địa chỉ: Tổ 6, khu phố Hà Tu 3, P. Hà Tu, Quảng Ninh, Việt Nam.
 - Điện thoại liên hệ: 0203.3835169 Fax:0203.3836120
 - E-mail: thanhatu@hatucoal.vn
 - Website : www.hatucoal.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC quý I năm 2026.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/4/2026 tại đường dẫn: www.hatucoal.vn. (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên của Doanh nghiệp quý I năm 2026

3.1. Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3.2. Đối tác giao dịch: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc gồm: Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin;

3.3. Tỷ lệ giao dịch (Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%)) căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất):

- Quý I/2026 đạt: $872.973.248.760 / 2.237.069.390.433 = 39,02\%$

- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/3/2026

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- SGDCK HN, UBCKNN (CIMS,b/c);
- Giám đốc (e-copy, b/c);
- Phòng CV đăng trên Website(e-copy);
- Lưu: VT, VP(Thư ký).

r

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
THƯ KÝ CÔNG TY**



Nguyễn Phương Nhung



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
C.TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Tu, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.588.164.701.438	1.179.223.999.395
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	2.491.733.205	11.095.945.950
1. Tiền	111		2.491.733.205	11.095.945.950
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142.690.412.969	348.475.369.160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,b	119.575.308.973	324.844.571.625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.283.779.543	23.283.779.543
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	VI.4	2.593.902.453	3.199.595.992
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.6	-2.762.578.000	-2.852.578.000
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		1.313.610.528.384	738.239.367.023
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	1.313.610.528.384	738.239.367.023
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149	VI.7		
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		129.372.026.880	81.413.317.262
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.13	115.654.610.382	67.718.138.708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.462.008.824	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	163		12.255.407.674	13.695.178.554
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		648.904.688.995	665.633.801.554
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		117.815.718.186	112.207.207.851
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
6. Phải thu dài hạn khác	215	VI.4	117.815.718.186	112.207.207.851
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		423.647.392.620	459.496.631.224

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221		423.647.392.620	459.496.631.224
- Nguyên giá	222	VI.9	2.404.865.402.693	2.479.723.599.215
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.981.218.010.073	-2.020.226.967.991
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225	VI.11		
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	VI.10	791.903.310.203	791.903.310.203
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-791.903.310.203	-791.903.310.203
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.971.985.135	1.583.146.310
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VI.8	1.971.985.135	1.583.146.310
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		105.469.593.054	92.346.816.169
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.13	51.881.147.110	38.758.370.225
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	VI.24	53.588.445.944	53.588.445.944
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		2.237.069.390.433	1.844.857.800.949
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.869.189.151.089	1.455.121.992.187
I. Nợ ngắn hạn	310		1.686.006.173.176	1.251.438.954.274
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,b	613.825.839.184	718.697.266.745
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.177.387.396	46.988.962
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.254.960.160	1.254.960.160
3. Thuế và các khoản phải nộp NN ngắn hạn	314	VI.19	67.153.891.748	194.552.568.711
4. Phải trả người lao động	315		29.922.526.126	67.539.774.447
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.20	309.235.935.871	63.075.974
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			

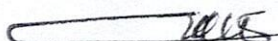
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.21	1.972.311.056	1.565.004.132
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.15a	471.911.221.263	258.131.943.996
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	VI.23a	161.669.122.256	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		26.882.978.116	9.587.371.147
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		183.182.977.913	203.683.037.913
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	VI.15b	183.182.977.913	203.683.037.913
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	VI.24b		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	VI.23b		
14. Quỹ phát triển KH&CN	344			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		367.880.239.344	389.735.808.762
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25e	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	38.569.843.947	38.569.843.947
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		83.097.556.503	104.953.125.921
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		74.307.550.861	104.953.125.921
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		8.790.005.642	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.237.069.390.433	1.844.857.800.949

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thanh Bình

Ngày 19 tháng 4 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	810.233.670.048	1.103.258.909.550	810.233.670.048	1.103.258.909.550
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		810.233.670.048	1.103.258.909.550	810.233.670.048	1.103.258.909.550
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	772.659.747.809	1.126.018.085.281	772.659.747.809	1.126.018.085.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		37.573.922.239	-22.759.175.731	37.573.922.239	-22.759.175.731
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		2.821.876.400	467.750.000	2.821.876.400	467.750.000
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	802.423.661	696.554.592	802.423.661	696.554.592
8. Chi phí hoạt động tài chính	23	VII.5	8.449.025.721	7.118.507.120	8.449.025.721	7.118.507.120
- Trong đó : chi phí lãi vay	24		8.449.025.721	7.118.507.120	8.449.025.721	7.118.507.120
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	1.775.428.766	2.432.182.740	1.775.428.766	2.432.182.740
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	21.767.529.753	21.783.260.966	21.767.529.753	21.783.260.966
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		9.206.238.060	-52.928.821.965	9.206.238.060	-52.928.821.965
12. Thu nhập khác	31	VII.6	1.862.843.994	339.898.617	1.862.843.994	339.898.617
13. Chi phí khác	32	VII.7	79.355.001	38.344.590	79.355.001	38.344.590
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.783.488.993	301.554.027	1.783.488.993	301.554.027
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		10.989.727.053	-52.627.267.938	10.989.727.053	-52.627.267.938
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.199.721.411		2.199.721.411	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.790.005.642	-52.627.267.938	8.790.005.642	-52.627.267.938
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		358	-2.142	358	-2.142
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thanh Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thanh Bình

Ngày 19 tháng 4 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Tuấn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.989.727.053	-52.627.267.938
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02	35.811.377.493	44.709.235.153
- Các khoản dự phòng	03	161.579.122.256	18.750.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	3.607.434.007	(18.673.779)
- Chi phí lãi vay	06	8.449.025.721	7.118.507.120
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	220.436.686.530	17.931.800.556
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	38.576.285.656	149.776.736.193
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	(575.371.161.361)	(309.354.368.681)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	194.092.971.415	185.135.547.605
- Tăng, Giảm chi phí chờ phân bổ	12	(61.059.248.559)	(125.666.883.980)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.688.327.315)	(6.915.749.357)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(13.349.968.091)	(15.624.042.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(204.362.761.725)	(104.716.960.309)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(350.977.714)	(65.548.523.628)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2.821.876.400	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.433.027	18.673.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.479.331.713	(65.529.849.849)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	652.152.301.835	237.912.463.528
- Ngắn hạn		652.152.301.835	171.023.985.346
- Dài hạn		-	66.888.478.182
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(458.873.084.568)	(67.813.445.000)
- Ngắn hạn		(436.121.620.568)	(56.399.000.000)
- Dài hạn		(22.751.464.000)	(11.414.445.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	193.279.217.267	170.099.018.528
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(8.604.212.745)	(147.791.630)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.095.945.950	4.279.243.584
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.491.733.205	4.131.451.954

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thanh Huê

Bùi Thanh Bình



Trần Quốc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - Khu phố Hà Tu 3 - Phường Hà Tu - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017: 245.690.520.000 đồng tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh khai thác, sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý hợp đồng.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Thông tin về số lượng lao động:

Tổng số CBCVN có mặt đến 31/3/2025: 1.852 người

Tổng số CBCVN bình quân trong năm: 1.864 người

8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng

1 năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

- + Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh
- + Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

- + Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- + Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính
- + Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

- + Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- + Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

- + Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

- + Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- + Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

- + Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- + Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- + Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.
- + Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- + Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính

theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị:	3-10 năm
- Phương tiện vận tải:	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 5 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác:	3 năm
- Phần mềm vi tính:	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác:	4 năm
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản cấu dự án :	4 năm
- Chi phí bóc đất đá mở rộng khai trường :	4 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan

1010
TY
AN
TU
MIN
G N

trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác

17 của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép gi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho Cán bộ, Công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán: "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu

25 nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 Công ty đã phân phối theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025.

TM	Danh mục	Tại ngày 31/3/2026		Đầu năm (Ngày 01/01/2026)	
VI.1	Tiền và các khoản tương đương tiền				
	- Tiền mặt		647.405.000		2.661.732.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.844.328.205		8.434.213.950
	+ NH NN&PTNT - CN Cao Thắng Quảng Ninh		67.679.259		3.238.825.841
	+ NH TMCP Nam Á -CN Quảng Ninh		57.936.870		11.231.987
	+ NH Công thương- CN Quảng Ninh		461.295.569		555.483.282
	+ NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh		12.212.024		10.276.144
	+ NH Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh		42.009.101		42.130.751
	+ NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		6.263.195		61.862.888
	+ NH Đầu tư và PT - CN Hạ Long		44.260.907		4.484.775.658
	+ NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh		24.507.051		2.993.883
	+ NH EXIMBANK		14.587.526		26.633.516
	+ NH NN&PTNT - CN Hạ Long		1.113.576.703		-
	Cộng		2.491.733.205		11.095.945.950
VI.2	Các khoản đầu tư tài chính		-		-
a	Chứng khoán kinh doanh				
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-		-
b1	Ngắn hạn		-		-
	- Tiền gửi có kỳ hạn		-		-
b2	Dài hạn		-		-
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác		-		-
VI.3	Phải thu của khách hàng ngắn hạn		Tại ngày 31/3/2026		Đầu năm (Ngày 01/01/2026)
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn		119.575.308.973		324.844.571.625
	- C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		116.254.592.972		322.281.344.212
	- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		-		-
	- Công ty CP phát triển DA Biển Đông		1.972.578.000		2.052.578.000
	- Các đối tượng khác		1.348.138.001		510.649.413
b	Phải thu của khách hàng dài hạn		-		-
c	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		116.948.936.018		322.304.200.641
	- C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		116.254.592.972		322.281.344.212
	- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		-		-
	- Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh		26.506.570		22.856.429
	- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV		667.836.476		
	- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV				
VI.4	Phải thu khác		Tại ngày 31/3/2026		Đầu năm (Ngày 01/01/2026)
			Giá trị		Giá trị
			Dự phòng		Dự phòng
a	Ngắn hạn		2.593.902.453	-	3.199.595.992
	- Phải thu người lao động		1.680.546.208		2.228.288.641
	- Tiền đặt cọc Công ty CP phát triển DA Biển Đông		800.000.000		800.000.000
	- Các khoản chi hộ				
	- Phải thu khác		113.356.245		171.307.351
b	Dài hạn		117.815.718.186		112.207.207.851
	- Ký cược, ký quỹ		99.522.847.284		94.708.327.583
	- Tiền lãi từ ký quỹ		18.292.870.902		17.498.880.268
	Tổng số		120.409.620.639		115.406.803.843

VI.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a	Tiền và các khoản tương đương tiền				
b	Hàng tồn kho				
c	Tài sản xố định				
d	Tài sản khác				

VI.6 Nợ xấu

	Diễn giải	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Trên 3 năm	2.762.578.000	90.000.000	2.762.578.000	2.852.578.000	80.000.000	2.852.578.000
	+ C/ty CP PT dự án Biển Đông	1.962.578.000	90.000.000	1.962.578.000	2.052.578.000	80.000.000	2.052.578.000
	+ Tiền đặt cọc cho DA Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Cộng	2.762.578.000	90.000.000	2.762.578.000	2.852.578.000	80.000.000	2.852.578.000

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Tổng số	1.313.610.528.384	-	738.239.367.023	-
	- Hàng mua đang đi trên đường	-		-	
	- Nguyên liệu, vật liệu	29.830.341.617	-	16.079.088.718	-
	- Công cụ, dụng cụ	53.432.000		39.402.000	
	- Chi phí SXKD dở dang	421.718.065.495		531.859.364.638	
	- Thành phẩm	862.008.689.272	-	190.261.511.667	

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-			
b	Xây dựng cơ bản dở dang	1.971.985.135	1.971.985.135	1.583.146.310	1.583.146.310
	- Mua sắm	-	-	-	-
	+ Đầu tư TB phục vụ SX		-		
	- Xây dựng cơ bản	1.971.985.135	1.971.985.135	1.583.146.310	1.583.146.310
	+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	460.636.444	460.636.444	128.367.000	128.367.000
	+ DA đầu tư PV SX	289.614.717	289.614.717	289.614.717	289.614.717
	+ DA đầu tư các hệ thống PCCC	476.437.804	476.437.804	476.437.804	476.437.804
	+ DA cải tạo phục hồi cải tạo môi trường KV bãi thải vữa trụ-Nam lộ phong		-		-
	+DA trồng và chăm sóc cây gỗ lớn KV Bãi thải chính bắc	200.168.277	200.168.277	200.168.277	200.168.277
	Di chuyển nhà điều hành công trường khai thác 1 và trạm điện 35KV	545.127.893	545.127.893	488.558.512	488.558.512
c	- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-		
	Cộng	1.971.985.135	1.971.985.135	1.583.146.310	1.583.146.310

VI.9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.479.723.599.215	282.040.032.233	930.125.505.058	1.245.975.222.999	21.047.646.463	535.192.462
II	Tăng trong kỳ	-37.861.111	-	-37.861.111	-	-	-
	Mua trong kỳ	-					-
	Đầu tư XDCB hoàn thành	-37.861.111		-37.861.111			-
III	Giảm trong kỳ	74.820.335.411	-	17.379.934.717	57.304.044.361	136.356.333	-
	Do thanh lý, nhượng bán	74.820.335.411		17.379.934.717	57.304.044.361	136.356.333	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	2.404.865.402.693	282.040.032.233	912.707.709.230	1.188.671.178.638	20.911.290.130	535.192.462
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	2.020.226.967.991	239.347.308.947	752.072.974.667	1.011.811.498.568	16.459.993.347	535.192.462
	Đang dùng	1.823.359.182.120	214.595.252.323	693.235.254.274	898.669.846.048	16.323.637.014	535.192.462
	Chờ thanh lý	196.867.785.871	24.752.056.624	58.837.720.394	113.141.652.520	136.356.333	-
II	Tăng trong kỳ	35.811.377.493	4.803.708.867	13.717.554.062	16.931.713.713	358.400.851	-
	Do trích khấu hao	35.811.377.493	4.803.708.867	13.717.554.062	16.931.713.713	358.400.851	-
III	Giảm trong kỳ	74.820.335.411	-	17.379.934.717	57.304.044.361	136.356.333	-
	Do thanh lý, nhượng bán	74.820.335.411	-	17.379.934.717	57.304.044.361	136.356.333	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
IV	Số cuối kỳ	1.981.218.010.073	244.151.017.814	748.410.594.012	971.439.167.920	16.682.037.865	535.192.462
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
1	Đầu năm	459.496.631.224	42.692.723.286	178.052.530.391	234.163.724.432	4.587.653.116	-
2	Cuối kỳ	423.647.392.620	37.889.014.419	164.297.115.218	217.232.010.719	4.229.252.265	-

700
CÔNG TY
HÀNG
HÀNG
NG

IV.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	791.903.310.203	-	-	-	-	1.089.688.187	-	790.813.622.016
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	791.903.310.203	-	-	-	-	1.089.688.187	-	790.813.622.016
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	791.903.310.203	-	-	-	-	1.089.688.187	-	790.813.622.016
1	Đang dùng	791.903.310.203	-	-	-	-	1.089.688.187	-	790.813.622.016
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Số cuối kỳ	791.903.310.203	-	-	-	-	1.089.688.187	-	790.813.622.016
C	Giá trị còn lại								
1	Đầu năm		-	-	-	-	-	-	-
2	Cuối kỳ		-	-	-	-	-	-	-



VI.13. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/3/2026	Đầu năm (Ngày 01/01/2026)
a Ngắn hạn	115.654.610.382	67.718.138.708
Chi phí sửa chữa lớn	611.784.730	-
Công cụ, dụng cụ	641.049.993	221.124.999
Vật tư	57.446.939.097	59.970.203.498
Tiền cấp quyền khai thác	50.474.779.364	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.480.057.198	7.526.810.211
b Dài hạn	51.881.147.110	38.758.370.225
Chi phí sửa chữa lớn	20.848.551.235	2.970.422.486
Vật tư	12.209.068.931	14.168.874.583
Khoan thăm dò	8.043.848.857	9.060.257.566
Chi phí bồi thường	589.808.000	589.808.000
Tiền sử dụng tài liệu địa chất	1.446.875.100	1.578.409.200
CP GPMB và trồng cây DA BBD	2.014.249.881	2.223.100.673
Các khoản khác	6.728.745.106	8.167.497.717

VI.14. Tài sản khác

VI.15. Vay và nợ thuê tài chính

	Diễn giải	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	375.327.534.580	375.327.534.580	652.152.301.835	436.121.620.568	159.296.853.313	159.296.853.313
b	Vay dài hạn	279.766.664.596	279.766.664.596	-	22.751.464.000	302.518.128.596	302.518.128.596
-	Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	96.583.686.683	96.583.686.683	20.500.060.000	22.751.464.000	98.835.090.683	98.835.090.683
-	Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	150.600.489.025	150.600.489.025	6.485.341.750	20.500.060.000	164.615.207.275	164.615.207.275
-	Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	29.688.397.342	29.688.397.342	900.324.126	6.485.341.750	35.273.414.966	35.273.414.966
-	Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	2.894.091.546	2.894.091.546	-	900.324.126	3.794.415.672	3.794.415.672
-	Kỳ hạn trên 10 năm	-	-	-	-	-	-
	Cộng	655.094.199.176	655.094.199.176	652.152.301.835	458.873.084.568	461.814.981.909	461.814.981.909

VI.16. Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn	613.825.839.184	613.825.839.184	718.697.266.745	718.697.266.745
Công ty cổ phần chế tạo máy-Vinacomin	3.791.611.688	3.791.611.688	3.568.087.166	3.568.087.166
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô	24.098.126.358	24.098.126.358	23.423.132.088	23.423.132.088
Công ty cổ phần tin học -môi trường -Vinacomin	2.958.141.290	2.958.141.290	5.474.673.158	5.474.673.158
Viện cơ khí năng lượng mỏ -Vinacomin	1.898.806.100	1.898.806.100	559.001.300	559.001.300
Công ty cổ phần vật tư TKV	143.905.265.540	143.905.265.540	157.491.952.713	157.491.952.713
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê -Vinacomin	-	-	-	-
Công ty cổ phần Địa chất mỏ	859.183.714	859.183.714	1.811.911.778	1.811.911.778
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp -Vinacomin	4.779.855.896	4.779.855.896	5.061.681.896	5.061.681.896
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	64.762.267.038	64.762.267.038	87.565.207.238	87.565.207.238
Công ty MTV Môi trường - TKV	8.619.057.952	8.619.057.952	12.900.526.457	12.900.526.457
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai -Vinacomin	4.178.103.024	4.178.103.024	3.708.405.422	3.708.405.422
Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni	7.687.871.768	7.687.871.768	2.058.690.200	2.058.690.200
Công ty CP du lịch và thương mại-Vinacomin	15.124.558.426	15.124.558.426	12.214.412.067	12.214.412.067
Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	903.372.147	903.372.147	519.469.893	519.469.893
Công ty cổ phần xây dựng và cây xanh Thăng Long	1.453.469.935	1.453.469.935	2.093.145.430	2.093.145.430
Công ty cổ phần Vân đồn Mast	23.389.196.835	23.389.196.835	96.855.084.768	96.855.084.768
Công ty cổ phần đầu tư và DVVT Trung Nghĩa	41.451.669.924	41.451.669.924	75.348.517.793	75.348.517.793
Công ty TNHH thương mại và vận tải Hướng Dương	3.885.606.500	3.885.606.500	2.029.356.500	2.029.356.500
Công ty cổ phần vận tải Quảng Ninh	4.413.525.315	4.413.525.315	4.199.477.480	4.199.477.480
Công ty CP Việt Ý Quảng Ninh	5.353.017.300	5.353.017.300	617.611.500	617.611.500
Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	5.501.136.630	5.501.136.630	3.835.364.830	3.835.364.830

Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	46.780.996.696	46.780.996.696	92.379.072.891	92.379.072.891
CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni Quảng Ninh	341.819.622	341.819.622	257.339.916	257.339.916
Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ & Xây dựng Phương	5.558.158.990	5.558.158.990	2.454.385.590	2.454.385.590
Công ty TNHH Tuấn Minh	9.926.781.188	9.926.781.188	32.703.211.658	32.703.211.658
Công ty CP Hoàng Hậu	8.079.794.117	8.079.794.117	22.736.527.959	22.736.527.959
Công ty CP TNHH thương mại Ngọc Hùng	5.084.821.998	5.084.821.998	6.025.586.432	6.025.586.432
Công ty CP đầu tư và phát triển Đông Á	14.267.340.000	14.267.340.000	12.722.400.000	12.722.400.000
Công ty CP Than Núi Béo -Vinacomin	6.120.314.072	6.120.314.072	6.765.184.471	6.765.184.471
Công ty CP Đức Tín -Quảng Ninh	19.751.819.265	19.751.819.265	-	-
C.ty CP thiết bị chuyên dụng và chuyển giao công nghệ	8.994.240.000	8.994.240.000	7.983.360.000	7.983.360.000
Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và môi trường Hạ Long	8.440.655.488	8.440.655.488	15.668.297.710	15.668.297.710
Công ty CP Hoa Sơn	11.682.953.679	11.682.953.679	13.406.386.060	13.406.386.060
Phải trả các đối tượng khác	99.782.300.689	99.782.300.689	4.259.804.381	4.259.804.381

b. Phải trả người bán dài hạn

Tại ngày 31/3/2026 Đầu năm (Ngày 01/01/2026)

Giá trị Số có khả năng trả nợ Giá trị Số có khả năng trả nợ

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	467.354.241	467.354.241	436.708.701	436.708.701
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	3.791.611.688	3.791.611.688	3.568.087.166	3.568.087.166
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	24.098.126.358	24.098.126.358	23.423.132.088	23.423.132.088
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	2.958.141.290	2.958.141.290	5.474.673.158	5.474.673.158
Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	507.604.364	507.604.364
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	73.995.000	73.995.000	126.085.680	126.085.680
Viện cơ khí năng lượng mỏ -Vinacomin	1.898.806.100	1.898.806.100	559.001.300	559.001.300
Công ty cổ phần vật tư TKV	143.775.265.540	143.775.265.540	82.349.363.828	82.349.363.828
CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000
CN Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	95.643.160	95.643.160	95.643.160	95.643.160
CN Tập đoàn CN Than-KS VN -Ban quản lý DA chuyên ngành mỏ than-TKV	-	-	310.000.000	310.000.000
Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV	8.619.057.952	8.619.057.952	12.900.526.457	12.900.526.457
Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV	859.183.714	859.183.714	1.811.911.778	1.811.911.778
Công ty CP giám định Vinacomin	500.617.002	500.617.002	185.101.006	185.101.006
C.ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp-Vinacomin	4.779.855.896	4.779.855.896	5.061.681.896	5.061.681.896
CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin	65.772.000	65.772.000	-	-
Công ty CP Địa chất Việt Bắc -TKV	40.403.924	40.403.924	1.163.150.959	1.163.150.959
CN Cty CP tư vấn ĐT mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN TM và DVTH	499.202.330	499.202.330	499.202.330	499.202.330
Công ty CP Than Núi Béo -Vinacomin	6.120.314.072	6.120.314.072	6.765.184.471	6.765.184.471
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	64.762.267.038	64.762.267.038	87.565.207.238	87.565.207.238
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	6.964.484.570	6.964.484.570	2.876.531.506	2.876.531.506
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.414.185.397	2.414.185.397	935.479.680	935.479.680

VI.17. Trái phiếu phát hành

VI.18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 31/3/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Cổ tức phải trả	1.254.960.160	1.254.960.160
- Lợi nhuận phải trả		
Cộng	1.254.960.160	1.254.960.160

VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	190.994.692.311	193.710.398.591	321.584.305.154	63.120.785.748
1. Thuế giá trị gia tăng	72.511.148.026	759.950.531	73.271.098.557	-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.199.721.411	2.199.721.411	-
3. Thuế thu nhập cá nhân	688.376.641	258.504.000	803.376.641	143.504.000
4. Thuế tài nguyên	117.795.167.644	190.492.222.649	245.310.108.545	62.977.281.748
5. Thuế môi trường	-	-	-	-
6. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
7. Các loại thuế khác	-	-	-	-
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.557.876.400	71.305.341.581	70.830.111.981	4.033.106.000
1. Phí bảo vệ môi trường	3.338.761.140	9.554.333.580	8.859.988.720	4.033.106.000
2. Phí quyền khai thác khoáng sản	-	61.691.397.000	61.691.397.000	-
3. Phí BVMT đối với nước thải mỏ	219.115.260	-	219.115.260	-
4. Các khoản khác	-	59.611.001	59.611.001	-
Tổng cộng (40=10+30)	194.552.568.711	265.015.740.172	392.414.417.135	67.153.891.748

b. Phải thu

Chi tiêu	Số còn phải thu đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải thu cuối kỳ
		Số phải thu	Số đã thu	
I. Thuế	13.695.178.554	759.950.531	2.199.721.411	12.255.407.674
1. Thuế giá trị gia tăng	-	759.950.531	-	759.950.531
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.124.489.983	-	2.199.721.411	3.924.768.572
3. Thuế bảo vệ môi trường	30.521.100	-	-	30.521.100
4. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.540.167.471	-	-	7.540.167.471
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng (40=10+30)	13.695.178.554	759.950.531	2.199.721.411	12.255.407.674

VI.20- Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/3/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Lãi vay	794.905.980	34.207.574
- Các khoản khác	308.441.029.891	28.868.400
Cộng	309.235.935.871	63.075.974
	Tại ngày 31/3/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Kinh phí công đoàn	97.339.847	20.224.815
- Bảo hiểm y tế để lại	104.230.427	104.230.427
- Kinh phí đảng	187.880.706	6.636.791
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.582.860.076	1.433.912.099
+ Tiền bồi thường các hộ dân	1.316.777.353	1.316.777.353
+ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	132.938.395	120.592.794
+ Các khoản khác	133.144.328	(3.458.048)
Cộng	1.972.311.056	1.565.004.132

VI.22- Doanh thu chưa thực hiện

VI.23. Dự phòng phải trả

a Ngắn hạn		-
- Dự phòng phải trả khác	161.669.122.256	-
+ Trích trước chi tiêu công nghệ	85.000.000.000	-
+ Trích trước hệ số bóc	76.669.122.256	-
Cộng	161.669.122.256	-
b Dài hạn		-
Cộng	-	-

VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	53.588.445.944	53.588.445.944
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	53.588.445.944	53.588.445.944
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-

VI.25. Vốn chủ sở hữu

A Biến động vốn chủ sở hữu

	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của CSH	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)													
	A		1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Số dư đầu năm trước	368.589.550.386	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	83.806.867.545			
2	PS tăng năm trước	40.354.785.487	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			40.354.785.487			
	- Tăng vốn trong năm trước	0																
	- Lãi trong năm trước	40.354.785.487													40.354.785.487			
	- Tăng khác	0																
3	PS giảm năm trước	19.208.527.111	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.208.527.111			
	- Giảm vốn trong năm trước	0																
	- Lỗ trong năm trước	0																
	- Giảm khác	19.208.527.111			-										19.208.527.111			
4	Số dư đầu năm nay	389.735.808.762	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	104.953.125.921	-	-	-
5	PS tăng năm nay	8.790.005.642	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.790.005.642			
	- Tăng vốn trong năm nay	0	-												-			
	- Lãi trong năm nay	8.790.005.642													8.790.005.642			
	- Tăng khác	0																
6	PS giảm năm nay	30.645.575.060	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.645.575.060			
	- Giảm vốn trong năm nay	0	-															
	- Lỗ trong năm nay	0																
	- Giảm khác	30.645.575.060													30.645.575.060			
7	Số dư cuối kỳ này	367.880.239.344	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	83.097.556.503	-	-	-

	Tại ngày 31/3/2026	Tại ngày 01/01/2026
B Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ	159.698.840.000	159.698.840.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.991.680.000	85.991.680.000
Cộng	245.690.520.000	245.690.520.000
C Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
D Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Đ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E Các quỹ của doanh nghiệp	39.138.981.023	39.138.981.023
- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	38.569.843.947
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	569.137.076	569.137.076
G Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
VI.27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
VI.28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)		
* Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
a		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
b Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.		
c Ngoại tệ các loại		
d Kim khí quý, đá quý		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		

e Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

* Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD

TM	Danh mục	Tại ngày 31/3/2026	Tại ngày 31/3/2025
VII.1	Tổng D/thu bán hàng và cung cấp DV		
a	Doanh thu		
	- Doanh thu bán hàng	807.775.407.107	1.100.651.511.576
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.416.154.941	2.607.397.974
	- Doanh thu khắc phục mưa bão	27.080.000	
	Cộng	810.218.642.048	1.103.258.909.550
b	Doanh thu đối với các bên liên quan (Trong tập đoàn)	Tại ngày 31/3/2026	Tại ngày 31/3/2025
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	808.308.563.667	1.101.116.933.475
	- Cty kho vận và cảng Cẩm Phả		271.220.040
	- CN Cty CP Vật tư TKV	10.094.464	9.946.909
	- Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh	69.263.440	51.623.520
	- Cty TNHH MTV Môi trường-TKV	617.558.524	895.996.988
	Cộng	809.005.480.095	1.102.345.720.932
c	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
VII.2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
VII.3	Giá vốn hàng bán	Tại ngày 31/3/2026	Tại ngày 31/3/2025
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	770.108.399.866	1.124.029.545.149
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.524.267.943	1.988.540.132
	- Giá vốn khắc phục mưa bão	27.080.000	
	Cộng	772.659.747.809	1.126.018.085.281
VII.4	Doanh thu hoạt động tài chính		
	- Lãi tiền gửi	8.433.027	18.673.779
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	793.990.634	677.880.813
	Cộng	802.423.661	696.554.592
VII.5	Chi phí tài chính		
	- Lãi tiền vay	8.449.025.721	7.118.507.120
	+ Ngắn hạn	3.014.964.168	2.099.096.129
	+ Dài hạn	5.434.061.553	5.019.410.991
	Cộng	8.449.025.721	7.118.507.120
VII.6	Thu nhập khác	Tại ngày 31/3/2026	Tại ngày 31/3/2025
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	2.821.876.400	467.750.000
	- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)		
	- Các khoản khác	1.862.843.994	339.898.617
	+ Thu do bán phế liệu		
	+ Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	36.000.000	36.000.000
	+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	35.038.890	15.418.009
	+ Giảm 30% tiền thuê đất năm 2024		
	+ Sắt thép thu hồi trong quá trình khai thác than	1.575.800.250	281.500.000
	+ Thu do hàng bảo hành		
	+ Khác	216.004.854	6.980.608
	Cộng	4.684.720.394	807.648.617

		Tại ngày 31/3/2026	Tại ngày 31/3/2025
VII.7	Chi phí khác		
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác	79.355.001	38.344.590
	+ Bán vật tư, phế liệu		
	+ Lãi chậm nộp kê khai thuế, BHXH	59.611.001	28.800.000
	+ Các khoản Đ/c theo BB của KTNN (gói thầu 17 + lãi vay vốn hóa)	-	
	+ Chi phí trông coi, bảo vệ ATM	19.200.000	
	+ Chi phí trông coi và bảo vệ khu tập thể Trong Tân Rai		
	+ Chi phí đấu giá vật tư, phế liệu	-	-
	+ Thẩm định giá phế liệu,	-	-
	+ Thuế VTA không được khấu trừ	544.000	-
	+ Tư vấn pháp luật	-	-
	+ Khác		9.544.590
	Cộng	79.355.001	38.344.590
VII.8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Tại ngày 31/3/2026	Tại ngày 31/3/2025
a	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	- Chi phí nhân viên quản lý	58.327.550.554	12.719.909.354
	+ Tiền lương	50.163.646.513	10.700.325.385
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	6.042.240.441	1.502.957.869
	+ Tiền ăn ca	2.121.663.600	516.626.100
	- Chi phí năng lượng	1.451.090.722	229.677.898
	- Chi phí vật liệu quản lý	2.263.744.256	222.875.140
	- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.041.190.626	366.605.543
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.066.257.415	504.619.428
	- Thuế và lệ phí	3.000.000	3.000.000
	- Chi phí dự phòng	(80.000.000)	
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.296.439.522	1.346.003.359
	- Chi phí khác bằng tiền	27.729.612.771	6.390.570.244
	Cộng	99.098.885.866	21.783.260.966
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	- Chi phí nhân viên quản lý	6.227.082.397	1.187.353.720
	+ Tiền lương	5.431.473.131	996.004.146
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	587.204.819	144.220.356
	+ Tiền ăn ca	208.404.447	47.129.218
	- Chi phí năng lượng		
	- Chi phí vật liệu bao bì	751.790.980	28.245.000
	- Chi phí dụng cụ đồ nghề	147.778.000	21.925.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	799.529.630	112.096.740
	- Chi phí bảo hành		
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.105.881.594	471.289.391
	- Chi phí khác bằng tiền	1.499.867.974	611.272.889
	Cộng	11.531.930.575	2.432.182.740
c	Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí QLDN		
VII.9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Tại ngày 31/3/2026	Tại ngày 31/3/2025
a	Tổng số	1.357.781.504.610	1.448.448.448.025
	- Bán thành phẩm mua ngoài		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	256.332.609.370	238.177.980.461
	+ Nguyên liệu	78.330.168.651	80.376.210.717
	+ Nhiên liệu	168.825.964.365	149.262.534.367
	+ Động lực	9.176.476.354	8.539.235.377
	- Chi phí nhân công	95.221.270.129	93.523.956.828
	+ Tiền lương	81.466.950.943	79.342.867.979
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	10.501.615.186	10.928.384.849
	+ Ăn ca	3.252.704.000	3.252.704.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	35.811.377.493	44.709.235.153

	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.779.339.824	665.616.787.381
	- Chi phí khác bằng tiền	698.636.907.794	406.420.488.202
b	Sản xuất than	1.357.781.504.610	1.448.448.448.025
	- Bán thành phẩm mua ngoài		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	256.332.609.370	238.177.980.461
	+ Nguyên liệu	78.330.168.651	80.376.210.717
	+ Nhiên liệu	168.825.964.365	149.262.534.367
	+ Động lực	9.176.476.354	8.539.235.377
	- Chi phí nhân công	95.221.270.129	93.523.956.828
	+ Tiền lương	81.466.950.943	79.342.867.979
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	10.501.615.186	10.928.384.849
	+ Ăn ca	3.252.704.000	3.252.704.000
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	35.811.377.493	44.709.235.153
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.779.339.824	665.616.787.381
	- Chi phí khác bằng tiền	698.636.907.794	406.420.488.202
VII.10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Tại ngày 31/3/2026	Tại ngày 31/3/2025
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		-
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.989.727.053	(52.627.267.938)
	- Các khoản điều chỉnh tăng		
	- Các khoản điều chỉnh giảm		
	- Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
	- Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
	- Thu nhập tính thuế	-	-
	- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.197.945.411	-
	- Chi phí thuế TNDN của các kỳ trước điều chỉnh vào kỳ này		
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.197.945.411	-
VII.11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Tại ngày 31/3/2026	Tại ngày 31/3/2025
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	Cộng	-	-
VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
VIII.1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
VIII.2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
VIII.3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Ngắn hạn 652.152.301.835	Dài hạn 171.023.985.346
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	652.152.301.835	171.023.985.346
VIII.4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Ngắn hạn 436.121.620.568	Dài hạn 56.399.000.000
	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	436.121.620.568	56.399.000.000
IX	Những thông tin khác:		
1.	Thông tin về các bên liên quan:		
	Bên liên quan	Mối quan hệ	
	C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ	
	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ	
	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ	
	CN Tập đoàn CN Than-KS VN -Ban quản lý DA chuyên ngành mỏ than-TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ	
	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Đơn vị thành viên của công ty mẹ	
	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ	
	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ	
	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ	
	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ	

2. Thu nhập của người quản lý doanh nghiệp

Quý I năm 2026

38
974
781
N
660
IN
128
000

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TĨ VINACOMIN

TỈNH QUẢNG BÌNH

Trần Quốc Tuấn

Trần Quốc Tuấn

Số : **1274** /VHTC - KT
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
giữa Báo cáo tài chính quý I năm 2026 và báo
cáo tài chính quý I năm 2025.

Hà Tu, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin báo cáo và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế giữa Báo cáo tài chính Quý I năm 2026 so với Quý I năm 2025 như sau:

Kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh Quý I năm 2026

Đơn vị tính: Tr.đồng

Chỉ tiêu tài chính	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
Doanh thu thuần	810.234	1.103.258
Lợi nhuận trước thuế	10.990	-52.627
Lợi nhuận sau thuế	8.790	-52.627

Theo số liệu báo cáo tài chính quý I năm 2026 lợi nhuận sau thuế: 8.790 tr.đồng, tăng 61.417 tr.đồng so với quý I năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

Giá bán bình quân quý I năm 2026 là 2.002.468 đồng/tấn tăng 331.245 đồng/tấn tương ứng tăng 18,4 % so với quý I năm 2025 (1.691.223 đồng/tấn); Giá vốn bình quân quý I năm 2026: 1.909.091 đồng/tấn tăng 181.946 đồng/tấn tương ứng tăng 10,5%.

Tốc độ tăng giá bán cao hơn tốc độ tăng giá vốn khoảng 7,9%, góp phần cải thiện biên lợi nhuận.

Các yếu tố trên đã tác động tích cực đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, giúp Công ty chuyển từ lỗ sang có lãi, làm cho lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về chênh lệch lợi nhuận giữa quý I năm 2026 tăng so với quý I năm 2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu VT, KT.


Trần Quốc Tuấn